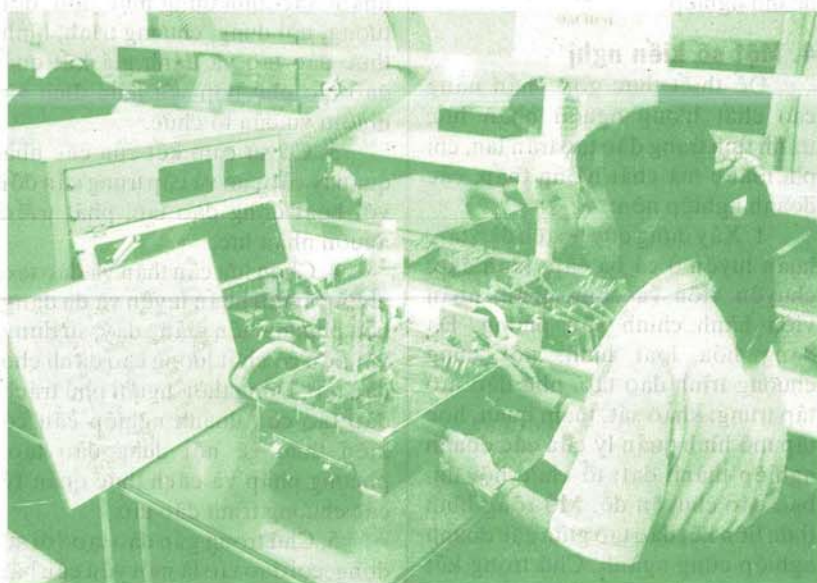


Tháng 7.2000, một cuộc hội thảo về lao động, việc làm và nguồn nhân lực VN được Bộ lao động, thương binh xã hội, Viện nghiên cứu vì sự phát triển (Pháp), Viện đại học nghiên cứu phát triển và Ngân hàng Thế giới đồng tổ chức. Sau đó, những nội dung trình bày trong cuộc hội thảo được tập hợp thành sách *Lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở VN 15 năm đổi mới*, do Nolwen Henaff và Jean-Yves Martin biên tập. Tạp chí Phát triển kinh tế xin trích đăng một phần trong bài viết *Phát triển nguồn nhân lực: đáp ứng với những thách thức của quá trình toàn cầu hóa mạnh mẽ và một nền "kinh tế dựa trên những hiểu biết mới"* của GS. Geoffrey B.Hainsworth trong cuốn sách này.

Ít thay đổi nghề nghiệp

Trong giai đoạn đổi mới, mặc dầu có tăng trưởng nhanh trong GDP, xuất khẩu, tiết kiệm và đầu tư nội địa, và tỷ trọng GDP tương đối của nông nghiệp giảm so với hai ngành: công nghiệp và dịch vụ, sự thay đổi cơ cấu trong sử dụng lao động hầu như không biến động về mặt việc làm. Khu vực nông nghiệp vẫn chiếm 70% lực lượng lao động, dịch vụ chiếm 19%, công nghiệp và xây dựng dưới 13% (với ngành chế biến thu hút khoảng gần 9% số người đang có việc làm). Bản thân người lao động rất ít thay đổi nghề nghiệp, 72% lực lượng lao động chưa bao giờ thay đổi việc làm và 84,5% số người lao động đang có việc làm hiện hành chưa bao giờ đổi nghề [Henaff, Martin, 1999]. Thương mại chiếm đa số trong việc chuyển đổi lao động và là điểm dừng chân chính của những người rời bỏ ngành nghề ban đầu của mình (thậm chí đối với cả những người có trình độ chuyên môn cao do một số lý do đã chuyển sang một số ngành không cần đào tạo chính qui). Chỉ có 6% dân số trong độ tuổi lao động đang tìm kiếm việc làm, trong đó 63% là nam giới và 25%



Tăng cường sử dụng lực lượng lao động và mở rộng sự lựa chọn nghề nghiệp

GS. GEOFFREY B. HAINSWORTH

trong số đã tìm việc hơn một năm so với 9% của nữ giới (và khi đã tìm được việc làm, phụ nữ ít muốn tìm kiếm việc làm khác như nam giới). Trong số người được hỏi, 47% thuộc khu vực đô thị và 34% số đang tìm việc, nói họ thích làm việc trong khu vực nhà nước hơn, và dưới 5% mong muốn làm việc cho doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp của nước ngoài. Trong số những người mới vào làm việc và những người thay đổi công việc trong năm 1996 - 1997, 44% đã tìm được việc làm thông qua mối quan hệ gia đình và bạn bè, 29% tự tìm việc, 9% qua quảng cáo, chỉ có 0,6% thông qua các trung tâm xúc

tiến việc làm và 16% qua các tổ chức nhà nước khác.

Từ lâu, VN đã có một thị trường lao động chấp vá, nơi mà hầu hết người dân nhìn chung vẫn giữ nguyên công việc và nơi sinh sống suốt cuộc đời và tập quán giữ nguyên ngành nghề như vậy không thay đổi nhiều trong thời kỳ đổi mới, mặc dầu đã có nhấn mạnh đến việc mở rộng sự lựa chọn phát triển con người, tính sáng tạo cá nhân và tự lực cánh sinh. Phần nào, điều này có thể được coi là giới hạn không thỏa đáng của giáo dục trung học và đào tạo nghề, của chương trình cũ vẫn còn đang dùng và sự phiến diện trong hướng nghiệp, cùng với

các qui định của Nhà nước đang tìm cách kiểm soát và hạn chế việc thay đổi nơi ở (đặc biệt những người di dân tự do tìm kiếm việc làm ở khu vực đô thị vượt quá khả năng tuyển dụng của các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân). Như vậy, một lần nữa sự thất bại của công nghiệp chế tạo/chế biến trong việc tạo ra những cơ hội đã cản trở việc tìm kiếm việc làm của cá nhân, làm xẹp hy vọng và sự mong đợi, hạn chế khả năng của các cơ sở giáo dục và đào tạo ở VN trong việc trang bị cho người học những kỹ năng mới và hướng dẫn họ tìm kiếm công việc một cách hiệu quả hơn và tới làm việc ở những chỗ chưa có người làm. Người sử dụng lao động thường xuyên miễn cưỡng phải đầu tư vào việc đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động, vì họ sẽ dễ dàng chuyển sang những doanh nghiệp đối thủ (hoặc tạo điều kiện cho người lao động đòi hỏi tiền lương cao hơn khi người sử dụng lao động khấu trừ một khoản tiền chỉ để nâng cao tay nghề). Những trung tâm công nghệ do những nhóm ngành nghề hoặc những hiệp hội chuyên môn cấp kinh phí là một cách để san sẻ chi phí và gạt hái tập thể những lợi thế từ việc đào tạo người lao động và nâng cao tay nghề định kỳ cho họ và các khía cạnh của hàng hóa công cộng do thành tựu công nghệ có thể được chuyển giao tạo ra một loại bao cấp của Nhà nước cho các cơ hội này.

Thất nghiệp trá hình

Ưu thế đặc biệt của khu vực dịch vụ, đặc trưng bằng tỷ trọng trong GDP (với tỷ trọng trung bình 42% năm 1995, so với 25% của khu vực nông nghiệp, và 33% của khu vực công nghiệp và xây dựng), phản ánh một phần nào vai trò to lớn của khu vực nhà nước trong hệ thống XHCN, nhưng đồng thời cũng thể hiện một khu vực "tự tạo việc làm" phi kết cấu sợi động mà đa phần tham gia khu vực này là hậu quả của thất nghiệp trá hình hoặc là một khu vực "cắm chân" đối với những người đã rời bỏ ngành nông nghiệp có thu nhập thấp, những người thích làm việc trong các

ngành xây dựng, công nghiệp chế tạo, doanh nghiệp nhỏ có đăng ký hoặc trong khu vực dịch vụ của các tập đoàn sản xuất hoặc của Nhà nước, nhưng khả năng tiếp cận của họ đến với những ngành nghề này đã bị ngăn cản do thiếu kỹ năng nghề, thiếu vốn, không có khả năng tiếp cận với vốn vay hoặc các nguồn lực khác hoặc không có khả năng xin được giấy phép, giấy ủy quyền hoặc giấy phép hoạt động. Việc làm ở khu vực dịch vụ thường rất đa dạng, phong phú, với một số nghề rất truyền thống (như bán hàng rong, đập xích lô, khuôn vác, phục vụ khách sạn và lao động gia đình) và một số khác lại rất hiện đại (như điều hành công ty, nhân viên ngân hàng, luật sư, lao động trong ngành bưu chính viễn thông và dịch vụ máy tính). Tỷ trọng GDP do việc làm của khu vực dịch vụ tạo ra cho thấy năng suất lao động của khu vực này cao hơn rất nhiều so với khu vực nông nghiệp và công nghiệp. Tuy nhiên, rõ ràng không thể đo (năng suất thực tế) của hầu hết các hoạt động dịch vụ, cũng như không thể tách biệt "giá trị gia tăng đích thực" ra khỏi "lợi nhuận kinh tế tương ứng" (ví dụ phần rút ra từ nông nghiệp hoặc hoạt động dựa trên nguồn lực khác thông qua giá cả độc quyền bán/độc quyền mua hoặc các dạng "buôn bán không bình đẳng" khác). Một số nhà cung cấp dịch vụ thực chất muốn duy trì hiệu quả của "công nghệ cao", của luồng thông tin và quản lý hiện đại trong khi số khác lại "bắt chước nhẩn mác" (ví dụ: người môi giới tự chỉ định, người đưa thư, bán bưu thiếp v.v...), một số là "khối ỳ không có năng suất" (ví dụ: có thể tồn tại dưới dạng biên chế thừa trong các công sở). Do vậy, khó có thể giải thích tầm quan trọng của tỷ lệ tăng trưởng nhanh của sản phẩm và việc làm thuộc khu vực dịch vụ có ý nghĩa đến thế nào đối với VN.

Cải cách giáo dục

Những cách tiếp cận mới đối với giáo dục, đào tạo nghề và các khoản đầu tư về mặt xã hội hiện đang lan sang châu Á và các nước

công nghiệp hóa khác, theo đó là sự đề cao tầm quan trọng của phát triển con người và trình độ tay nghề có được trong việc giải thích năng suất lao động và thu nhập thực tế tăng nhanh ở "các nền kinh tế thần kỳ" của Đông Á. Thái Lan là một ví dụ điển hình, và Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia và Philippines cũng đã có những chương trình tương tự về cải cách giáo dục cơ bản, sức ép đòi thay thế những chương trình học vẹt và tập hợp những sự kiện bằng sự tập trung chăm sóc khả năng sáng tạo, trí tò mò, luôn học hỏi và tự định hướng chuyên môn của cá nhân, cho phép học sinh đạt được một sự hiểu biết thành thạo và sâu sắc qua rất nhiều môn học. Điều này tạo điều kiện và khuyến khích năng động của giáo dục tích cực và tiến bộ trong sự nghiệp sáng tạo. Cả những kiến thức phổ thông và kiến thức nghề nhằm trau dồi khả năng suy nghĩ độc lập, khả năng định hướng vấn đề và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, một sự tương đồng với những khuynh hướng trong những môn học có liên quan mà có thể đề xuất những cách giải quyết không chính thống và một khả năng trao đổi những ý tưởng và khả năng làm việc theo nhóm một cách hiệu quả hoặc như là những nhà sản xuất tự tạo việc làm hoặc như những nhà chuyên môn hành nghề tự do.

Cải cách chương trình tiểu học ở VN với sự tập trung vào kỹ năng công nghệ và kỹ năng giải quyết vấn đề là một bước quan trọng theo định hướng này, nhưng những nhu cầu mới về triết học và sự phạm phải được khuếch đại và mở rộng sang cấp trung học và đại học. Học vẹt vẫn chiếm ưu thế, thậm chí cả cấp đại học, và chương trình phổ thông trung học đã bị chỉ trích mạnh mẽ như là sự biên tập phiến toái các sự kiện (mặc dù được cắt giảm 20% tổng số kiến thức) trong khi khối lượng nghiên cứu ở cấp đại học lại tương đối nhẹ và ít thách thức hơn so với các nước Đông và Đông Nam Á khác. Rõ ràng cần phải có một nguồn lực rất lớn để thực hiện cải cách chương trình đào tạo và các

cải cách giáo dục khác ở VN và cần rất nhiều thời gian để vượt qua được sức ỳ trong phương pháp giảng dạy và văn hóa truyền thống, nhưng tính cấp bách lại do việc đánh giá của các nhà hoạch định chính sách giáo dục. Những ưu tiên khác bao gồm tăng số lượng phòng học đến mức có thể và tăng số lượng giáo viên, đặc biệt là đối với giáo viên các lớp 5 - 9, nâng cấp các học cụ và trang thiết bị phục vụ giảng dạy (gồm cả máy tính), cải thiện chất lượng và quản lý giáo viên, tăng tiền lương và các chính sách khuyến khích khác và sắp xếp lại những môn học chuyên môn cho phù hợp với nhu cầu của người học và thách thức mà người học đang phải đối đầu trước một thế giới biến đổi rất nhanh.

Đặc biệt là đối với khu vực nông thôn, cung cấp những hình thức đào tạo nghề phù hợp và thực tế hơn và kỹ năng kinh tế để kiếm sống sẽ giúp cho các bậc phụ huynh và trẻ em nhận thức rõ lợi ích của việc đến trường. Nhưng để thoát khỏi cảnh đói nghèo kinh niên và sự lựa chọn rất hạn chế, họ sẽ cần phải tìm được những cách thức sáng tạo hơn để bổ sung thu nhập cho gia đình, sử dụng nguồn lực để thực hiện, đa dạng hóa các hoạt động hộ gia đình và tìm ra những việc làm trong những ngành mới ở nông thôn, và mọi con người phát triển con người sẽ đòi hỏi cả những kỹ năng không mang tính truyền thống và những triển vọng mới. Rất nhiều người sẽ di cư đến vùng đô thị hoặc đi xa và sẽ đòi hỏi phải làm thế nào để sinh tồn và phát triển về mặt xã hội, kinh tế và ngành nghề trong những môi trường khác nhau và đầy thách thức. Một số trở thành tài năng xuất chúng và có thể có khả năng thực hiện ở trình độ cao những thành tựu của loài người trong phát triển con người và phát huy tối đa những kết quả này để tất cả mọi người đều có được một nền giáo dục tốt nhất và sự lựa chọn phát triển con người rộng rãi nhất.

Phát triển tài năng

Tiềm năng của con người phụ thuộc vào tài năng bẩm sinh, những tài năng này được môi trường văn

hóa, xã hội và giáo dục tạo ra và định hình như thế nào, những tài năng này được thử thách và khích lệ như thế nào và trong phạm vi nào có được nhận thức trong khuôn khổ môi trường đặc thù mà trong đó từng cá nhân tồn tại và kiếm sống. Tài năng con người có thể rất phong phú và không một ngành, nghề cá nhân nào cũng như mục đích cuộc sống của họ được định trước. Phạm vi của các tiềm năng ứng dụng rộng hơn rất nhiều so với những nguồn lực tự nhiên, máy móc và trang thiết bị hoặc các kiến thức chuyên môn. Đó là trí thông minh, khả năng phát minh, óc tưởng tượng và tính thích ứng của con người - những đặc trưng chủ yếu trong việc phát kiến những cách thức mới và sáng tạo để tiếp cận với các nguồn lực và thông tin nhằm tăng sản phẩm, thu nhập và chất lượng của cuộc sống.

VN có những thành tựu đáng kể về tài năng và sáng tạo của con người. Điều này được thấy rõ, ví dụ trong chất lượng và vẻ đẹp của các đồ tạo tác văn hóa của họ và trong những đồ thủ công mỹ nghệ, bao gồm cả những sản phẩm được sản xuất cho những mục đích rất bình thường (ví dụ như những chiếc sọt để chõ gạo, lưới bắt cá, công cụ tưới tiêu, khung cửi, đồ gốm sứ và đồ chạm khắc v.v...). Một thiên tài nghệ thuật lớn và tiếp tục được phát huy và bộc lộ trong những bức tranh và kiệt tác điêu khắc đang được mời chào và ca ngợi trên trường quốc tế và trong hàng loạt những sản phẩm thủ công có chất lượng đang được sản xuất. Việc sử dụng những khả năng sáng tạo để mở rộng sự lựa chọn nghề nghiệp rõ ràng được thúc đẩy cùng với kỹ năng ngành, nghề đòi hỏi, ví dụ như thợ sửa chữa xe máy (và sản xuất các linh kiện từ vật liệu phế thải), dịch vụ điện ứng dụng, kỹ năng trong điều hành máy tính và các trang thiết bị mới nhập khẩu. Như vậy, không còn nghi ngờ gì với sự mở rộng môi trường thuận lợi hơn, tiềm năng phát kiến và sáng tạo những lợi thế mới thông qua giải phóng sự lựa chọn phát triển con người là rất cao ở VN.

Bên cạnh việc phát triển tài

năng, giáo dục cơ bản và đào tạo nghề, rõ ràng là năng suất của người lao động phụ thuộc vào vô số các yếu tố gồm công nghệ (như máy móc, trang thiết bị, vật liệu, thông tin và những công cụ hỗ trợ khác để hỗ trợ người lao động); động cơ và các yếu tố khuyến khích (bình đẳng trong tiền công, bảo hiểm việc làm và tôn trọng lẫn nhau trong mối quan hệ lao động); môi trường làm việc (cách bố trí, làm việc theo nhóm, các qui định về an toàn v.v...); hiệu quả của công tác quản lý (đưa ra định hướng và giám sát, nguồn nguyên liệu và vốn dồi dào, thiết kế mẫu mã tốt, tiếp thị có hiệu quả v.v...); và các chính sách và qui định của Nhà nước; cơ cấu của các tổ chức có thể cản trở hoặc nâng đỡ tất cả những vấn đề đã nêu, tạo ra cả môi trường thuận lợi hoặc không thuận lợi.

Rất nhiều nghiên cứu phân tích và tổng năng suất lao động và phân tích các yếu tố ở cả quản lý cấp doanh nghiệp và quốc gia, đã phát hiện thấy sự đa dạng trong năng suất đạt được từ những mối liên kết giữa đơn giữa lao động, vốn và vật tư đầu vào - bộc lộ cái gọi là "những cặn lắng không giải thích được" mà Leibenstein (1978) đã nhắc đến như là "hiệu quả X" (X được gọi là ẩn số) và cái mà các tác giả khác phát hiện để chẩn đoán như là "thành phần ma thuật" trong các nền kinh tế thần kỳ của các nước Đông và Đông Nam Á trong những năm 1980 (Ngân hàng Thế giới, 1994). Một số quốc gia (và các hãng) đã cố gắng để có lợi nhuận tốt hơn so với những nước khác từ nguồn nhân lực, nguồn lực tự nhiên và những nguồn lực do con người sáng tạo ra hoặc theo cách mà họ kết hợp tất cả các nguồn lực lại với nhau một cách năng động. Gọi đó là đạo đức việc làm, đặc tính phát triển, gắn kết, đoàn kết, vốn xã hội thần diệu hay là bất kỳ cái gì bạn thích sẽ có thể tạo ra sự khác biệt to lớn về phần thưởng từ nỗ lực của con người trong việc mở rộng và tạo điều kiện cho những lợi thế của quốc gia và mài sắc lưỡi dao cạnh tranh của các doanh nghiệp ■